PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng

Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Luật Kế toán năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 1547/BTC-CĐKT ngày 29/01/2007;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính[1]*,*

---

[1] Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng".

Điều 2.[2] Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo (bắt đầu áp dụng cho Báo cáo tài chính Quý II/2007) và thay thế cho Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18/10/2002 về việc ban hành Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Quyết định số 1407/2004/QĐ-NHNN ngày 01/11/2004 ban hành Quy định về công bố công khai báo cáo tài chính ngân hàng thương mại cổ phần, Quyết định số 09/2006/QĐ-NHNN ngày 20/02/2006 về sửa đổi Quy định về công bố công khai báo cáo tài chính ngân hàng thương mại cổ phần.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

---

ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước."

[2] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2015.

Điều 4. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./."

CHẾ ĐỘ
Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1.[3] Chế độ này quy định về nội dung, phương pháp lập, trình bày và các nội dung khác có liên quan đến Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, trừ quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

Báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính) là các báo cáo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định của pháp luật liên quan để phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Chế độ báo cáo tài chính này cũng quy định về việc lập và gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán đối với các tổ chức tín dụng.

3. Các báo cáo nghiệp vụ, báo cáo thống kê và báo cáo khác phục vụ cho quản trị và điều hành các mặt hoạt động của TCTD (kể cả báo cáo kế toán quản trị) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chế độ này.

4.[4] Chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) hướng dẫn tại một văn bản khác trên cơ sở vận dụng các quy định của Chế độ báo cáo tài chính này phù hợp với đặc thù hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Điều 2. Giải thích từ ngữ[5]

Trong Chế độ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là TCTD).

2. Đơn vị TCTD: Là các đơn vị trực thuộc TCTD, bao gồm: Trụ sở chính/Trụ sở (sau đây gọi chung là Trụ sở chính), Sở giao dịch trong thời gian chưa chuyển đổi thành chi nhánh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

3. Công ty mẹ: Là TCTD có một hay nhiều công ty con.

4. Công ty con: Là công ty thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 30 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

5. Công ty liên kết của TCTD: Là công ty theo quy định tại Khoản 29 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

6. Tập đoàn TCTD bao gồm công ty mẹ là TCTD và (các) công ty con.

7. Báo cáo tài chính của TCTD: Là báo cáo tài chính được TCTD lập trên cơ sở tổng hợp số liệu trong toàn hệ thống TCTD *(bao gồm: Trụ sở chính, Sở giao dịch, các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc)* để phản ánh thông tin kinh tế, tài chính của TCTD.

8. Báo cáo tài chính hợp nhất: Là báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của TCTD và báo cáo tài chính của (các) công ty con để phản ánh thông tin kinh tế, tài chính của tập đoàn TCTD.

9. Báo cáo tài chính tổng hợp: Là báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị kế toán trong cùng loại hình/cùng nhóm TCTD hoạt động và hạch toán độc lập với nhau để phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính tổng hợp của tất cả các đơn vị thành viên trong cùng một loại hình/một nhóm TCTD đó.

10. Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét: Là báo cáo tài chính giữa niên độ của TCTD, báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất/báo cáo tài chính giữa niên độ tổng hợp được TCTD lập vào quý II của năm tài chính và được soát xét bởi tổ chức kiểm toán độc lập được chấp thuận.

11. Báo cáo điện tử: Là báo cáo thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính. Báo cáo điện tử phải có đầy đủ chữ ký điện tử của người đại diện theo pháp luật của TCTD và theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc file theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

---

[5] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Điều 3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính[6]

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam về trình bày báo cáo tài chính, bao gồm: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, có thể so sánh và các yêu cầu quy định bổ sung tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam về trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự và các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 4. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một TCTD, đáp ứng yêu cầu quản lý của lãnh đạo TCTD, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một TCTD về:

1. Tài sản;

2. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;

3. Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;

4. Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;

6. Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;

7. Các luồng tiền.

Ngoài những thông tin này, TCTD còn phải cung cấp các thông tin có liên quan khác trong bản "Thuyết minh báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính và giải trình thêm về mức độ các loại rủi ro tài chính chủ yếu.

Điều 5. Kỳ lập báo cáo tài chính

1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các TCTD phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo quy định hiện hành của pháp luật. Trường hợp đặc biệt, TCTD được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

---

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

a) Các TCTD có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

b) Các TCTD bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

Điều 6. Đơn vị lập báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính năm

a) TCTD lập các mẫu báo cáo tài chính để phản ánh các thông tin kinh tế - tài chính của pháp nhân TCTD theo mẫu quy định tại Mục 1 - Báo cáo tài chính - Chương II, Chế độ này;

b)[7] Trường hợp các chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 89 Luật các tổ chức tín dụng thì chi nhánh đầu mối của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chi nhánh có Tổng giám đốc (Giám đốc) được ngân hàng nước ngoài ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) phải tổng hợp số liệu các chi nhánh hoạt động tại Việt Nam để lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Mục 3 Chương II Chế độ này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu báo cáo tài chính tổng hợp;

c) Trường hợp TCTD có một hay nhiều công ty con: Ngoài việc thực hiện nghĩa vụ lập báo cáo tài chính quy định tại điểm a, khoản 1, Điều này còn phải thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn quy định tại Mục 2 - Báo cáo tài chính hợp nhất, Chương II, Chế độ này.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

a) TCTD lập các mẫu báo cáo tài chính theo các quy định tại Mục 4 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chương II, Chế độ này;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chỉ định làm đầu mối có trách nhiệm tổng hợp số liệu các chi nhánh, lập báo cáo tài chính tổng hợp theo các quy định tại Mục 4 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chương II, Chế độ này;

c) Trường hợp TCTD có một hay nhiều công ty con: Ngoài việc thực hiện nghĩa vụ lập báo cáo tài chính quy định tại điểm a, khoản 2, Điều này còn phải thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của tập đoàn TCTD quy định tại Mục 4 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chương II, Chế độ này.

---

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Điều 7. Thời hạn nộp báo cáo tài chính[8]

1. Báo cáo tài chính năm

a) Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm của TCTD chưa kiểm toán chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán

TCTD phải gửi Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết quả của tổ chức kiểm toán độc lập (bao gồm: Báo cáo kiểm toán; thư quản lý và các tài liệu liên quan) chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của TCTD.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính giữa niên độ chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp;

b) Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét

Ngoài các Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định tại điểm a Khoản này, TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải nộp:

- Báo cáo tài chính bán niên của TCTD đã được soát xét kèm theo toàn bộ Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính;

- Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét kèm theo toàn bộ Báo cáo soát xét và Báo cáo tài chính bán niên của TCTD là 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

3. Báo cáo tài chính có kỳ lập khác

Trường hợp TCTD phải lập báo cáo tài chính theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Chế độ này thì TCTD phải nộp báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước theo từng trường hợp.

4. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nộp báo cáo tài chính là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp báo cáo tài chính là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

---

[8] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Điều 8. Nơi nhận báo cáo tài chính[9]

Loại Báo cáo tài chính	Nơi nhận Báo cáo tài chính			
	Ngân hàng Nhà nước	Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê
1. Báo cáo tài chính giữa niên độ	☑	☑	☑	☑
2. Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét	☑			
3. Báo cáo tài chính năm				
a) Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán	☑			
b) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán	☑	☑	☑	☑
4. Báo cáo tài chính có kỳ lập khác	☑			

Điều 9. Lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán[10]

1. Bảng cân đối tài khoản kế toán là báo cáo kế toán phản ánh chi tiết tình hình tài chính và hoạt động của TCTD và/hoặc đơn vị TCTD (Mẫu A01/TCTD).

2. Yêu cầu khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán

a) Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch giữa các đơn vị TCTD trong cùng hệ thống, TCTD cần phải gửi kèm bản thuyết minh về các khoản thu nhập và chi phí này khi lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán;

b) Riêng Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng 12 (hoặc tháng cuối cùng của kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật), các TCTD và các đơn vị TCTD lập và gửi báo cáo khi chưa kết chuyển thu nhập, chi phí để xác định kết quả kinh doanh nhưng sau khi đã xử lý số dư các tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý, chênh lệch đánh giá lại tài sản cuối năm tài chính theo chế độ hiện hành;

c) Trường hợp TCTD là công ty mẹ: Ngoài việc lập và gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước còn phải nộp kèm Bảng cân đối tài khoản kế toán của các công ty con;

---

[9] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[10] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

d) Bảng cân đối tài khoản kế toán được nộp về Ngân hàng Nhà nước bằng báo cáo điện tử.

3. Thời hạn lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán

Định kỳ hàng tháng, các TCTD và các đơn vị TCTD phải lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán vào ngày 07 tháng kế tiếp.

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

4. Quy trình gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán về Ngân hàng Nhà nước được thực hiện theo quy trình gửi Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán quy định tại Điều 10 Chế độ này.

Điều 10. Quy trình nộp Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán[11]

1. Quy trình nộp Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng báo cáo điện tử cho Ngân hàng Nhà nước

a) Ngân hàng và TCTD phi ngân hàng

a.1. Trụ sở chính TCTD mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đặt tại các tỉnh phía Bắc, Ngân hàng hợp tác xã *(từ tỉnh Thừa Thiên Huế trở ra)* phải nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học; các TCTD mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đặt tại các tỉnh phía Nam *(từ thành phố Đà Nẵng trở vào)* phải nối mạng truyền tin với Chi cục Công nghệ tin học tại thành phố Hồ Chí Minh để nộp các báo cáo: Bảng cân đối tài khoản kế toán của Trụ sở chính; Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD; Báo cáo tài chính;

a.2. Trụ sở chính các TCTD không thuộc đối tượng quy định tại điểm a.1 Khoản này phải nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(nơi đóng trụ sở)* để nộp các báo cáo: Bảng cân đối tài khoản kế toán của Trụ sở chính; Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD và Báo cáo tài chính;

a.3. Sở giao dịch, Chi nhánh, đơn vị trực thuộc TCTD hạch toán phụ thuộc phải nối mạng máy tính với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(nơi đóng trụ sở)* để nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán của đơn vị TCTD;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

b.1. Chi nhánh đầu mối của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(nơi đóng trụ sở)* để nộp các báo cáo: Bảng cân đối tài khoản kế toán của chi nhánh đầu mối và Báo cáo tài chính.

---

[11] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có chi nhánh đầu mối nhưng không phải là chi nhánh đầu mối phải nối mạng máy tính với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(nơi đóng trụ sở)* để nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD và Báo cáo tài chính.

b.2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thuộc đối tượng theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 6 Chế độ này phải nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(nơi đóng trụ sở)* để nộp các báo cáo: Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD và Báo cáo tài chính.

2. Quy trình nộp Báo cáo tài chính bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước

a) Các TCTD nộp Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: mỗi loại 01 bản);

b) Các TCTD nộp Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và kết quả của tổ chức kiểm toán độc lập; Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (đối với TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn) và Báo cáo tài chính có kỳ lập khác (nếu có) bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: mỗi loại 02 bản, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi TCTD đóng trụ sở chính: mỗi loại 01 bản).

3. Việc nộp báo cáo tài chính cho Cơ quan tài chính, Cơ quan thuế, Cơ quan thống kê được thực hiện theo quy định pháp luật khác có liên quan và theo hướng dẫn của các cơ quan đó.

4. Quy trình nộp báo cáo trong nội bộ TCTD do TCTD hướng dẫn.

5. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước thay đổi hệ thống mạng truyền tin làm thay đổi quy trình gửi và nhận báo cáo điện tử quy định tại Khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn quy trình nộp Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng báo cáo điện tử phù hợp với sự thay đổi của hệ thống mạng truyền tin.

Điều 11. Trách nhiệm của TCTD[12]

1. Người đại diện theo pháp luật của TCTD chịu trách nhiệm tổ chức lập và trình bày Báo cáo tài chính đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và trung thực về các thông tin trên Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán của đơn vị mình.

---

[12] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

2. TCTD, đơn vị TCTD có trách nhiệm:

a) Lập và gửi đầy đủ, kịp thời Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán theo đúng quy định của Chế độ này;

b) Ký, đóng dấu của đơn vị báo cáo đối với Báo cáo tài chính bằng văn bản theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện bảo mật khi xử lý truyền qua mạng máy tính Báo cáo tài chính, Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng báo cáo điện tử được mã hóa theo đúng quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về truyền, nhận thông tin, báo cáo qua mạng;

d) TCTD, đơn vị TCTD nhận được tra soát Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán có sai sót của đơn vị nhận báo cáo, phải rà soát, kiểm tra lại và nếu có sai sót thì phải điều chỉnh lại ngay bằng cách hủy bỏ báo cáo có sai sót và lập báo cáo đúng để gửi lại cho đơn vị nhận báo cáo; hoặc TCTD, đơn vị TCTD tự phát hiện báo cáo của mình có sai sót phải chủ động điều chỉnh kịp thời và gửi lại cho đơn vị nhận báo cáo;

Khi gửi lại báo cáo đã điều chỉnh sai sót phải gửi kèm bản giải trình sai sót cần điều chỉnh (bằng file đối với bảng cân đối tài khoản kế toán, bằng văn bản và file đối với báo cáo tài chính) cho đơn vị nhận báo cáo.

3. Chi nhánh đầu mối theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 6 Chế độ này phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về việc được ủy quyền là chi nhánh đầu mối.

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước[13]

1. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Là đầu mối tiếp nhận Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng báo cáo điện tử theo quy định tại điểm a.2, điểm a.3 và điểm b Khoản 1 Điều 10 Chế độ này; kiểm tra tính chính xác về mặt số học của các báo cáo; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị gửi báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và xử lý truyền tiếp về Cục Công nghệ tin học;

b) Là đầu mối tiếp nhận Báo cáo tài chính bằng văn bản theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Chế độ này;

c) Đôn đốc các TCTD, đơn vị TCTD theo quy định tại điểm a.2, điểm a.3, điểm b Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều 10 Chế độ này gửi đầy đủ, kịp thời Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán;

---

[13] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

d) Khai thác số liệu và thông tin trên Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán; quản lý và lưu trữ các báo cáo theo quy định pháp luật;

đ) Thanh tra, giám sát việc thực hiện Chế độ này và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

2. Chi cục Công nghệ tin học

Là đầu mối tiếp nhận Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng báo cáo điện tử của các TCTD mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đặt tại các tỉnh phía Nam theo quy định tại điểm a.1 Khoản 1 Điều 10 Chế độ này; kiểm tra tính chính xác về mặt số học của các báo cáo; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị gửi báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và xử lý truyền tiếp về Cục Công nghệ tin học.

3. Cục Công nghệ tin học

a) Là đầu mối tổ chức, tiếp nhận các Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán do các TCTD, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chi cục Công nghệ tin học truyền qua mạng truyền tin;

b) Kiểm tra tính chính xác về mặt số học trên các báo cáo điện tử; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và thông báo cho các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan;

c) Tổng hợp các chỉ tiêu trên các báo cáo theo nhu cầu khai thác và sử dụng của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước;

d) Hướng dẫn các TCTD, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc truyền, nhận và khai thác dữ liệu báo cáo qua mạng truyền tin theo quy định;

đ) Đảm bảo truyền dẫn thông tin thông suốt, kịp thời, chính xác, an toàn và bảo mật; tổ chức lưu trữ dữ liệu các báo cáo an toàn và bảo mật.

4. Vụ Tài chính - Kế toán

Chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện Chế độ này.

5. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

a) Là đầu mối tổ chức, tiếp nhận các Báo cáo tài chính bằng văn bản do các TCTD gửi; chia sẻ thông tin với các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Kiểm tra tính chính xác về mặt số học trên Báo cáo tài chính bằng văn bản; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và thông báo cho các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan; tổ chức lưu trữ dữ liệu các báo cáo an toàn và bảo mật;

c) Đôn đốc các TCTD mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định tại điểm a.1 Khoản 1 Điều 10 Chế độ này gửi đầy đủ, kịp thời Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán;

d) Thanh tra, giám sát việc thực hiện Chế độ này và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

6. Các Vụ, Cục và các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định đăng ký bằng văn bản với Cục Công nghệ tin học, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để khai thác các báo cáo của TCTD theo nhu cầu cụ thể và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin về báo cáo trong nội bộ đơn vị mình theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Kiểm toán báo cáo tài chính

Việc kiểm toán báo cáo tài chính các TCTD được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Công khai báo cáo tài chính[14]

1. Đối tượng công khai

a) Tất cả các TCTD phải công khai báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của tổ chức kiểm toán độc lập;

b) Các TCTD mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải công khai báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo quy định của pháp luật. Các TCTD khác tự nguyện công khai báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược để công khai.

2. Hình thức, nội dung và thời gian công khai báo cáo tài chính

a) Hình thức công khai

- Đối với báo cáo tài chính năm: Được đăng trên trang thông tin điện tử (website) hoặc tại nơi đặt trụ sở chính, chi nhánh của TCTD và đăng trên 01 số báo có phạm vi phát hành trong toàn quốc;

- Đối với báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính bán niên: Được đăng trên trang thông tin điện tử (website) hoặc tại nơi đặt trụ sở chính, chi nhánh của TCTD.

Khuyến khích các TCTD công khai báo cáo tài chính dưới các hình thức như phát hành ấn phẩm (báo cáo thường niên) của TCTD; và các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

---

[14] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

b) Nội dung công khai

TCTD phải công khai tối thiểu các nội dung sau: Báo cáo tài chính đã kiểm toán bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm; Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các TCTD là công ty mẹ phải thực hiện công khai các biểu mẫu báo cáo tài chính hợp nhất;

Khuyến khích các TCTD công khai đầy đủ các biểu mẫu báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

c) Thời gian công khai

- Thời gian công khai báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày đối với các TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn, và chậm nhất là 120 ngày đối với các TCTD còn lại tính từ ngày kết thúc năm tài chính của TCTD.

- Thời gian công khai báo cáo tài chính giữa niên độ đối với các TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và chậm nhất là 45 ngày đối với TCTD còn lại kể từ ngày kết thúc quý.

d) Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại điểm a, b, c Khoản này, TCTD là tổ chức phát hành, công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn, TCTD mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ còn phải thực hiện công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật liên quan.

3. TCTD có trách nhiệm trả lời chất vấn khi có yêu cầu của đối tượng sử dụng báo cáo tài chính (cơ quan quản lý nhà nước, cổ đông, khách hàng và các đối tượng khác) theo quy định của pháp luật.

4. Các trường hợp ảnh hưởng đến việc công khai báo cáo tài chính như hoãn công khai thông tin, không công khai một phần hoặc toàn bộ thông tin trên báo cáo tài chính, hoặc trường hợp khác phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày công khai báo cáo tài chính theo các quy định tại Chế độ này, TCTD phải gửi bản xác nhận/Thông báo về việc đã công khai Báo cáo tài chính về Ngân hàng Nhà nước(Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

Điều 15. Lưu trữ Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán

Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán phải được lưu trữ, bảo quản theo Chế độ lưu trữ tài liệu kế toán hiện hành.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TCTD

Điều 16. Đối tượng lập báo cáo tài chính[15]

Tất cả các TCTD đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính.

Điều 17. Hệ thống báo cáo tài chính đối với TCTD

1. Báo cáo tài chính của TCTD là báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu của toàn hệ thống TCTD (loại trừ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD), bao gồm: Trụ sở chính, Sở giao dịch, các chi nhánh và các đơn vị kế toán trực thuộc hạch toán phụ thuộc (nếu có) của TCTD.

2. Hệ thống báo cáo tài chính đối với các TCTD bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 02/TCTD
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 03/TCTD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 04/TCTD
- Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 05/TCTD

MỤC 2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Điều 18. Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của một tập đoàn TCTD được trình bày như báo cáo tài chính của một TCTD. Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

2. Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất đối với các TCTD bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B 02/TCTD-HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Mẫu số B 03/TCTD-HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Mẫu số B 04/TCTD-HN
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Mẫu số B 05/TCTD-HN

---

[15] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Điều 19. Đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất

1. Tất cả các TCTD có một hoặc nhiều công ty con đều phải lập báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các trường hợp quy định tại đoạn 05 của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25.

2. Các TCTD là công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước, ngoại trừ các trường hợp được loại trừ khỏi việc hợp nhất theo quy định tại đoạn 10 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25.

Điều 20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

1. Báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Chế độ này.

2. Ngoài các nguyên tắc quy định tại khoản 1, Điều này, việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Các Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trong cùng một tập đoàn được sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán là khác nhau thì các công ty con phải lập thêm một báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất cùng với kỳ kế toán của tập đoàn. Trong bất kỳ trường hợp nào, sự khác biệt về ngày kết thúc kỳ kế toán không được vượt quá 3 tháng;

b) Báo cáo tài chính hợp nhất phải được lập dựa trên một chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong cùng một tập đoàn. Trường hợp, chính sách kế toán áp dụng có sự khác biệt, TCTD cần thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 2, Điều 22, Chế độ này.

Điều 21. Trình tự hợp nhất báo cáo tài chính

1. Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương ứng của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu/thu nhập và chi phí. Đồng thời, để báo cáo tài chính hợp nhất cung cấp được đầy đủ các thông tin tài chính về toàn bộ tập đoàn như đối với một doanh nghiệp độc lập, TCTD cần thực hiện như sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ;

b) Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản thu nhập/chi phí nội bộ, luồng tiền phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn;

c) Lợi ích của cổ đông thiểu số trong thu nhập thuần của công ty con được hợp nhất trong kỳ báo cáo được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu công ty mẹ.

d) Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

2. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thực hiện theo phương pháp vốn chủ sở hữu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và 08 - Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh. Theo đó, khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tổng tài sản thuần của công ty liên kết, công ty liên doanh.

Điều 22. Yêu cầu thuyết minh bổ sung về Báo cáo tài chính hợp nhất

Các TCTD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cần thực hiện giải trình bổ sung một số thông tin sau trong phần thuyết minh báo cáo tài chính:

1. Các TCTD là công ty mẹ nhưng không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 1, Điều 19 Chế độ này cần phải trình bày rõ tên và địa điểm trụ sở chính công ty mẹ đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất trên báo cáo của mình.

2. Khi chính sách kế toán giữa công ty mẹ và công ty con không thống nhất, công ty mẹ cần giải trình vấn đề này cùng với các khoản mục đã được hạch toán theo các chính sách kế toán khác nhau trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Danh sách các công ty con quan trọng, bao gồm: Tên công ty, địa điểm, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ (Trường hợp tỷ lệ sở hữu khác với tỷ lệ biểu quyết hoặc tỷ lệ lợi ích thì phải giải trình tất cả các tỷ lệ này).

4. Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con (các trường hợp loại trừ thực hiện theo khoản 2, Điều 19 Chế độ này) và các trường hợp công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết nhưng không có quyền kiểm soát để hình thành công ty con.

5. Ảnh hưởng của việc mua và bán các công ty con đến tình hình tài chính của tập đoàn TCTD tại ngày lập báo cáo, kết quả của kỳ báo cáo và ảnh hưởng tới các số liệu tương ứng của kỳ trước.

MỤC 3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA TCTD

Điều 23. Đối tượng lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Các TCTD là đơn vị kế toán đầu mối hoặc được chỉ định là đại diện cho một loại hình/một nhóm TCTD hoạt động và hạch toán độc lập với nhau phải lập báo

cáo tài chính tổng hợp để phản ánh các thông tin kinh tế - tài chính tổng hợp của tất cả các đơn vị thành viên trong cùng một loại hình/một nhóm.

Điều 24. Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp và phương pháp lập

1. Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp tương tự như các mẫu biểu của báo cáo tài chính quy định tại Mục 1, Chương II, Chế độ này.

2. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng cách hợp cộng các báo cáo tài chính hoặc lập trực tiếp từ bảng cân đối tài khoản kế toán tổng hợp của các đơn vị kế toán trong cùng loại hình/cùng nhóm.

MỤC 4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TCTD

Điều 25. Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ là báo cáo tài chính gồm các báo cáo tài chính đầy đủ (báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ) hoặc báo cáo tài chính tóm lược (báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược) được lập cho một kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Các quy định về báo cáo tài chính giữa niên độ quy định tại Chế độ này cũng được áp dụng đối với các TCTD lập và công khai Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp giữa niên độ).

Điều 26. Đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Tất cả các TCTD phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và nộp cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 Chế độ này.

2. Các TCTD không bắt buộc phải công khai báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn hình thức báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược để phục vụ cho việc công khai báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định tại Điều 14, Chế độ này.

Điều 27. Các hình thức và nội dung báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ: Mẫu số B 02a/TCTD
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng đầy đủ: Mẫu số B 03a/TCTD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng đầy đủ: Mẫu số B 04a/TCTD
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 05a/TCTD

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán dạng tóm lược: Mẫu số B 02b/TCTD
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng tóm lược: Mẫu số B 03b/TCTD

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng tóm lược: Mẫu số B 04b/TCTD

- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 05a/TCTD

Điều 28. Yêu cầu thuyết minh bổ sung Báo cáo tài chính giữa niên độ

TCTD cần trình bày bổ sung một số nội dung sau trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

1. Tuyên bố về sự tuân thủ việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các chuẩn mực kế toán khác và chế độ kế toán hiện hành.

2. Công bố việc áp dụng nhất quán chính sách kế toán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp có sự thay đổi, TCTD cần trình bày và nêu ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (nếu có).

3. Những sự kiện phát sinh trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Gia hạn hiệu lực từng phần

1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các TCTD quy định tại Mục 4 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chương II, Chế độ này được thực hiện từ năm 2008.

2. Các quy định tại điểm 47.1 - Rủi ro lãi suất và điểm 47.3 - Rủi ro thanh khoản thuộc Mục IX - Quản lý rủi ro tài chính của Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B05/TCTD) được thực hiện từ năm 2008.

3. Từ quý I/2009, các TCTD thực hiện lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

Điều 30. Xử lý vi phạm

Các hành vi vi phạm các quy định tại Chế độ này, tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC Hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán	B02/TCTD	B02/TCTD-HN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B03/TCTD	B03/TCTD-HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B04/TCTD	B04/TCTD-HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B05/TCTD	B05/TCTD-HN

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Dạng đầy đủ)

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC Hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ	B02a/TCTD	B02a/TCTD-HN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng đầy đủ	B03a/TCTD	B03a/TCTD-HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng đầy đủ	B04a/TCTD	B04a/TCTD-HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	B05a/TCTD	B05a/TCTD-HN

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Dạng tóm lược)

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC Hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán Dạng tóm lược	B02b/TCTD	B02b/TCTD-HN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dạng tóm lược	B03b/TCTD	B03b/TCTD-HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dạng tóm lược	B04b/TCTD	B04b/TCTD-HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính Chọn lọc	B05a/TCTD	B05a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾ TOÁN

STT	Tên báo cáo	Mã số
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	A01/TCTD

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - A01/TCTD**[16]

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tháng..... năm.....

A. CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

B. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....					
Tổng cộng					

....., ngày.... tháng.... năm.....

Lập bảng	**Trưởng phòng kế toán/ Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Yêu cầu của phần các tài khoản nội bảng là:

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.
+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.
+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

[16] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B02/TCTD: đối với BCTC**[17]
Địa chỉ:..... **- B02/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất**[18]

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	**Tài sản**					
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**V.01**			Dư Nợ (DN) tài khoản (TK) 101, 103, 104, 105	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**V.02**			DN TK 111, 112	Như trên
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**V.03**				Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
1	Tiền gửi tại các TCTD khác				DN TK 131→ 136	
2	Cho vay các TCTD khác				DN TK 201, 202, 203, 205	
3	Dự phòng rủi ro (*)		(xxx)	(xxx)	Dư Có (DC) TK 139, DC TK 209	
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.04**				Như trên
1	Chứng khoán kinh doanh (1)				Chênh lệch (DN-DC) TK 141, 142, 148, có thể bao gồm DN TK 121, 122, 123	

[17] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[18] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

(1), (2) Tùy thuộc vào mục đích kinh doanh của mình, TCTD có thể sắp xếp các chứng khoán hạch toán trên tài khoản 12- "Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN" trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD vào nhóm Chứng khoán kinh doanh (chỉ tiêu IV.1) hoặc nhóm Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chỉ tiêu VIII.1).

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 129 *(phần tương ứng với giá trị 121, 122, 123 xếp vào khoản mục chứng khoán kinh doanh)*, DC TK 149	
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.05**			Chênh lệch (DN-DC) TK 486 (nếu DN > DC)	Như trên
VI	**Cho vay khách hàng**	**V.06**				Như trên
1	Cho vay khách hàng	**V.06.1**			DN các TK: 211→216; 221, 222; 231, 232; 241, 242; 251→256; 261→268; 271, 272, 273, 275; 281→285; 291→293	
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	**V.06.2**	(xxx)	(xxx)	DC TK 219, 229, 239, 249, 259, 269, 279, 289, 299	
VII	**Hoạt động mua nợ**	**V.07**				
1	Mua nợ				DN TK 371, 372	Như trên
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 379	Như trên
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.08**				Như trên
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)				Chênh lệch (DN-DC) TK 151→ 157, có thể bao gồm DN TK 121, 122, 123	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				Chênh lệch (DN-DC) TK 161→ 164, có thể bao gồm DN TK 121, 122, 123	
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 129 *(phần tương ứng với giá trị TK 121, 122, 123 xếp vào khoản mục chứng khoán đầu tư)*, 159, 169	
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.09**				
1	Đầu tư vào công ty con				DN TK 341, 345	Không thể hiện trên Bảng CĐKT hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Vốn góp liên doanh				DN TK 342, 346	- Giá trị ghi sổ của khoản vốn góp được điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của bên góp vốn: (i) trong lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN của công ty LD, LK; (ii) khi vốn chủ sở hữu của công ty LD, LK thay đổi nhưng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty LD, LK (*như đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ*); iii) khi công ty LD, LK áp dụng các chính sách kế toán khác với bên góp vốn. - Lấy số liệu từ hệ thống sổ kế toán phục vụ cho hợp nhất
3	Đầu tư vào công ty liên kết				DN TK 343, 347	
4	Đầu tư dài hạn khác				DN TK 344, 348	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 349	Như trên
X	**Tài sản cố định**					
1	Tài sản cố định hữu hình	**V.10**				Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 301	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3051	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	**V.11**				Như trên
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 303	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3053	
3	Tài sản cố định vô hình	**V.12**				Như trên
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 302	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3052	
XI	**Bất động sản đầu tư**	**V.13**			Khoản mục này không thể hiện trên Bảng CĐKT của TCTD, nhưng được thể hiện trên Bảng CĐKT của các Công ty con của TCTD *(áp dụng hệ thống TKKT các TCTD để hạch toán*) có chức năng kinh doanh bất động sản	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
a	Nguyên giá BĐSĐT				DN TK 304	
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3054	
XII	**Tài sản Có khác**	**V.14**				- Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
1	Các khoản phải thu	**V.14.2**			DN TK 32, 351, 352, 353[(a)] (trừ TK 3535), 355, 3591, 3592, 36 (trừ TK 366[(b)]), 453 (Nếu DN)	
2	Các khoản lãi, phí phải thu				DN TK 391, 392, 394, 395, 396, 397	
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**V.22.1**			DN TK 3535	
4	Tài sản Có khác	**V.14**			Chênh lệch (DN-DC) 31, DN TK 38 (trừ 386), 458 (nếu DN), Chênh lệch (DN-DC) TK 50, 51, 52, 56 (nếu DN > DC)	Trên Bảng CĐKT hợp nhất của tập đoàn, giá trị của khoản Lợi thế thương mại được và được xác định theo CMKT Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	**V.15**				

[(a)] Loại trừ các giao dịch đặc biệt (như hỗ trợ lãi suất,…) được bù trừ theo hướng dẫn của NHNN.
[(b)] Đối với các giao dịch nội bộ phát sinh trong 1 TCTD, không bao gồm chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	**V.14.3**	(xxx)	(xxx)	DC TK 3597, 3598, 3599, 386, 4892, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	
	Tổng tài sản Có					
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**					
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.16**			DC TK 401, 402, 403, 404	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.17**				Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
1	Tiền gửi của các TCTD khác				DC TK 411→ 414	
2	Vay các TCTD khác				DC TK 415→ 419	
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.18**			DC TK 42	Như trên
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.05**			Chênh lệch (DC-DN) TK 486 (nếu DC > DN)	Như trên
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V.19**			DC TK 441, 442	Như trên
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.20**			Chênh lệch (DC-DN) TK 43	Như trên
VII	**Các khoản nợ khác**	**V.22**				Như trên
1	Các khoản lãi, phí phải trả				DC TK 491, 492, 493, 494, 496, 497	
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**V.22.2**			DC TK 4535	
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	**V.21**			DC TK 45(c) (trừ TK 4535), 46 (trừ TK 466 (d)), DC TK 481→485, 487, 488, Chênh lệch (DC-DN) TK 50, 51, 52, 56 (Nếu DC > DN)	
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	**V.21**			DC TK 4891, 4895, 4896, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	
Tổng nợ phải trả						

(c) Loại trừ các giao dịch đặc biệt (như hỗ trợ lãi suất,…) được bù trừ theo hướng dẫn của NHNN.

(d) Đối với các giao dịch nội bộ phát sinh trong 1 TCTD, không bao gồm chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V.23**				Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
1	Vốn của TCTD					
a	Vốn điều lệ				DC TK 601	
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định				DC TK 602	
c	Thặng dư vốn cổ phần				DC TK 603 *(nếu DN ghi bằng số âm)*	
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(xxx)	(xxx)	DN TK 604	
e	Cổ phiếu ưu đãi				DC TK 65	
g	Vốn khác				DC TK 609	
2	Quỹ của TCTD				DC TK 61	Như trên
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)				Chênh lệch (DC - DN) TK 63 *(nếu DN ghi bằng số âm)*	Bao gồm giá trị khoản mục này trên Bảng CĐKT của công ty mẹ, công ty con và giá trị của khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ trong công ty LD, LK (*theo phương pháp vốn chủ sở hữu*) khi vốn CSH (phần chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản) của công ty LD, LK thay đổi nhưng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty LD, LK
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				Chênh lệch (DC - DN) TK 64 (*nếu DN ghi bằng số âm*)	
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế (3)				Chênh lệch (DC - DN) TK 69 *(nếu DN ghi bằng số âm)*	Bao gồm: - Giá trị của khoản mục này trên Bảng

(3) TCTD lập Bảng cân đối kế toán dựa trên số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12/tháng cuối cùng của năm tài chính. Bảng Cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh là Bảng cân đối tài khoản kế toán đã bao gồm các nghiệp vụ xử lý số dư các tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản và đã kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
						CĐKT của công ty mẹ, công ty con; - Loại trừ các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ tập đoàn; và - Giá trị của khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Công ty mẹ theo phương pháp vốn chủ sở hữu: (i) trong lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN của công ty LD, LK; (ii) Khi công ty LD, LK áp dụng các chính sách kế toán khác với công ty mẹ
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số				Không thể hiện trên Bảng CĐKT	Việc xác định và ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số thực hiện theo CMKT số 25- *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)[4]	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII.39			TK 921	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT
2	Cam kết giao dịch hối đoái				TK 923	
	Cam kết mua ngoại tệ				TK 9231, 9233, 9236	
	Cam kết bán bán ngoại tệ				TK 9232, 9234, 9237	
	Cam kết giao dịch hoán đổi				TK 9235	
	Cam kết giao dịch tương lai				TK 9238	
3	Cam kết cho vay không hủy ngang				TK 924	
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C				TK 925	
5	Bảo lãnh khác				TK 922, 926, 927, 928	
6	Các cam kết khác				TK 929	

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu có đánh dấu (*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).
- Các cột 5, 6 là các cột hướng dẫn lấy số liệu để lập báo cáo tài chính, các TCTD không đưa các nội dung này khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

[4] Cách lấy số liệu từ Bảng Cân đối tài khoản kế toán: bằng số dư của các TK trừ (-) giá trị khách hàng đã ký quỹ.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B03/TCTD: đối với BCTC**[19]
Địa chỉ:..... **- B03/TCTD -HN: đối với BCTC hợp nhất**[20]

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm.....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**VI.24**			DC TK 701, 702, 703, 704, 705, 706, 709	Tổng các khoản mục tương ứng trên Báo cáo KQHĐKD. Loại trừ thu nhập, chi phí, lãi phát sinh từ các giao dịch nội bộ, giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn (nếu có)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	**VI.25**			DN TK 801, 802, 803, 805, 809	
I	**Thu nhập lãi thuần**				**1-2**	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				DC TK 71	Như trên
4	Chi phí hoạt động dịch vụ				DN TK 81	
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.26**			**3-4**	
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.27**			**Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 72 và TK 82**	Như trên
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.28**			**Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 741 và TK 841** (phần của chứng khoán kinh doanh) **trừ (-) tăng (giảm) dự phòng rủi ro chứng khoán tương ứng trong kỳ**	Như trên

[19] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[20] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.29**			**Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 741 và TK 841** (phần của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) **trừ (-) [tăng (giảm) dự phòng rủi ro chứng khoán tương ứng trong kỳ không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ]**	Như trên
5	Thu nhập từ hoạt động khác				DC TK 742, 748, 749, 79 (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng rủi ro hạch toán vào thu nhập khác)	Như trên
6	Chi phí hoạt động khác				DN TK 842, 843, 848, 849, 89	
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	**VI.31**			**5-6**	
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.30**			**DC TK 78**	Bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư ra ngoài tập đoàn không vượt quá 11% vốn điều lệ hoặc 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại công ty nhận vốn góp. Thể hiện phần được sở hữu trong tổng lợi nhuận hoặc lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kể cả các điều chỉnh do áp dụng các chính sách kế toán khác nhau

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.32**			DN TK 831, 832, 85, 86, 87, 883; và {chênh lệch giữa DN TK 882 [(8822, 8827, 8829) phần chi phí dự phòng không thuộc rủi ro tín dụng, 8821, 8824, 8825, 8826] trừ (-) phần hoàn nhập dự phòng tương ứng đã hạch toán vào thu nhập khác}	Tổng các khoản mục tương ứng trên Báo cáo KQHĐKD
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**				I + II + III + IV + V + VI + VII - VIII	
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**				Chênh lệch {[DN các TK (8822, 8827, 8829) **phần dự phòng rủi ro tín dụng không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**] cộng (+) chi phí dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ trừ (-) phần hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng hạch toán vào thu nhập khác}	Như trên
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**				**IX - X**	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành				DN TK 8331	Như trên
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				Số dư TK 8332 (nếu DC ghi bằng số âm)	
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**VI.33**			**7+8**	
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**				**XI - XII**	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
(1)		**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**					
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				**Chỉ tiêu này được tính theo Chuẩn mực số 30- Lãi trên cổ phiếu**	

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Cách lấy số liệu để lập Báo cáo kết quả kinh doanh (số dư Có/Nợ các tài khoản Thu nhập/Chi phí) là số dư của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản kế toán sau khi đã xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản vào các tài khoản thu nhập, chi phí phù hợp nhưng chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

- Các cột 5, 6 là các cột hướng dẫn lấy số liệu, TCTD không đưa các nội dung này khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đơn vị báo cáo..... **Mẫu số: - B04/TCTD: đối với BCTC[21]**

Địa chỉ:..... **- B04/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[22]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được				Lãi dự thu đầu kỳ cộng (+) thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trong kỳ trừ (-) Lãi dự thu cuối kỳ
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)				Lãi dự trả đầu kỳ cộng (+) Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự trong kỳ trừ (-) Lãi dự trả cuối kỳ
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được				[Phí dự thu đầu kỳ cộng (+) thu nhập phí trong kỳ trừ (-) phí dự thu cuối kỳ] - [phí dự trả đầu kỳ cộng (+) Chi trả phí trong kỳ trừ (-) phí dự trả cuối kỳ]
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)				Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối cộng (+) Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán cộng (+) Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư
05	Thu nhập khác				các khoản thu nhập khác trừ (-) chi phí khác đã thu/đã chi trong kỳ (*ngoại trừ chỉ tiêu 06 - Mục I*)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro				Số tiền thu được từ các khoản nợ đã được xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro đang theo dõi ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)				Phải trả cho nhân viên đầu kỳ cộng (+) Chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ trong kỳ trừ (-) Phải trả cho nhân viên cuối kỳ

[21] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[22] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)				Số thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*bao gồm cả thuế còn nợ kỳ trước đã nộp kỳ này và số thuế nộp trước*)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động					**∑ (01 ÷ 08)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động					
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của khoản mục tiền gửi, cho vay các TCTD khác, trên Bảng CĐKT *(Trừ các khoản mục tiền gửi có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền)*
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này với số dư nợ kỳ trước của TK tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN,TK Chứng khoán kinh doanh, TK chứng khoán sẵn sàng để bán, TK chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trên bảng CĐKT *(Trừ các giấy tờ có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền và các giao dịch không liên quan đến luồng tiền - nếu có)*
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" trên Bảng CĐKT
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của các TK cho vay khách hàng trên Bảng CĐKT *(không bao gồm các khoản dự phòng)*
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Số dự phòng sử dụng để bù đắp tổn thất trong năm
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của hai chỉ tiêu "Các khoản phải thu"; "Tài sản có khác"... trên Bảng CĐKT; điều chỉnh các khoản lãi/(lỗ) do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại tài sản *(không bao gồm các khoản lãi và phí phải thu)*
Những thay đổi về công nợ hoạt động					
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu Các khoản nợ chính phủ và NHNN trên Bảng CĐKT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của Kho bạc Nhà nước) trên Bảng CĐKT
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Phát hành giấy tờ có giá" trên Bảng CĐKT trừ (-) giấy tờ có giá dài hạn được tính vào hoạt động tài chính
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay trên Bảng CĐKT
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" trên Bảng CĐKT
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các khoản phải trả"; "Các khoản nợ khác"... trên Bảng CĐKT (không bao gồm các khoản phải trả cho nhân viên, lãi và phí phải trả)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)				Căn cứ vào số tiền chi ra từ các quỹ trong kỳ báo cáo (Tùy vào tính chất chi của từng quỹ TCTD đưa vào luồng tiền thích hợp)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				**∑ (01 ÷ 22)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
01	Mua sắm tài sản cố định (*)				Số tiền đã chi ra mua sắm TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)				Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)				Số tiền đã chi ra mua bất động sản đầu tư theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Số tiền thu được từ bán, thanh lý, tài sản trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)				Số tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư cộng (+) giá trị còn lại bất động sản đầu tư
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)				Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)				Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn				Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**				**∑(01 ÷ 09)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu				Tiền thu góp vốn của CSH, vốn nhà nước cấp trong kỳ, tiền thực thu về việc phát hành cổ phiếu
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có hoặc các khoản vay dài hạn khác
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có hoặc các khoản vay dài hạn khác
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)				Số tiền chi cổ tức cho cổ đông, lợi nhuận đã chia trong năm
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)				Số tiền ngân hàng thực tế bỏ ra để mua cổ phiếu quỹ
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc bán cổ phiếu quỹ
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**				**∑(01 ÷ 06)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**				**(I + II + III) và bằng số chênh lệch giữa (VII - VI - V)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**				Chỉ tiêu "tiền và tương đương tiền cuối kỳ" của Báo báo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**				Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của các khoản mục
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**				Số kỳ này của các chỉ tiêu "Tiền mặt tại quỹ"; "Tiền gửi tại NHNN"; cộng thêm Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... Mẫu số: - B04/TCTD: đối với BCTC[23]
Địa chỉ:..... - B04/TCTD -HN: đối với BCTC hợp nhất[24]

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	Lợi nhuận trước thuế				Lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh
Điều chỉnh cho các khoản:					
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư				Số dư trong năm của TK 871
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm				Số dư trong năm của TK 882; Số dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm được hạch toán vào thu nhập
04	Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu) (*)				Lãi và phí phải thu hạch toán vào thu nhập trong kỳ trừ (-) phần thoái thu lãi và phí phải thu hạch toán vào chi phí
05	Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)				Lãi và phí phải trả hạch toán vào chi phí trong kỳ trừ (-) phần thoái chi lãi và phí phải chi
06	(Lãi)/lỗ do thanh lý TSCĐ				Chênh lệch số tiền thu được do bán thanh lý TSCĐ trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) giá trị còn lại đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
07	(Lãi)/lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Chênh lệch số tiền thu được do bán, thanh lý bất động sản đầu tư trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) phần giá trị còn lại của bất động sản đầu tư
08	(Lãi)/lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn				Chênh lệch giữa số tiền thu được khi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác với giá trị ghi sổ kế toán; cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư

[23] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[24] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
09	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				Số kết chuyển vào kết quả kinh doanh cuối của kỳ báo cáo TK 63
10	Các điều chỉnh khác				Dùng để điều chỉnh các khoản khác không thuộc hoạt động kinh doanh
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động					
	Những thay đổi về tài sản hoạt động				
11	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của TK tiền gửi và cho vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT (Trừ các khoản mục tiền gửi có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền)
12	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này với số dư nợ kỳ trước của khoản mục tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, TK chứng khoán kinh doanh, TK chứng khoán sẵn sàng để bán, TK chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trên Bảng CĐKT (Trừ các giấy tờ có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền và các giao dịch không liên quan đến luồng tiền - nếu có)
13	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác trên Bảng CĐKT
14	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của các TK cho vay khách hàng trên Bảng CĐKT (không bao gồm khoản dự phòng)
15	(Tăng)/Giảm lãi, phí phải thu				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu các khoản lãi, phí phải thu trên Bảng CĐKT cộng (+) chỉ tiêu 04 - Mục I
16	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Chênh lệch số dư kỳ này và số dư kỳ trước các TK dự phòng trừ (-) chỉ tiêu 03 - Mục I
17	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của 2 chỉ tiêu "Các khoản phải thu"; "Tài sản có khác" trên Bảng CĐKT và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác; điều chỉnh các khoản (lãi)/lỗ do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh các khoản (lãi)/lỗ do đánh giá lại tài sản

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	Những thay đổi về công nợ hoạt động				
18	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu các khoản nợ Chính phủ và NHNN trên Bảng CĐKT
19	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT
20	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng (gồm cả tiền gửi của Kho bạc Nhà nước) trên Bảng CĐKT
21	Tăng/(Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" trên Bảng CĐKT
22	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay trên Bảng CĐKT
23	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Phát hành giấy tờ có giá" trên Bảng CĐKT trừ (-) giấy tờ có giá dài hạn được tính vào hoạt động tài chính
24	Tăng/(Giảm) lãi, phí phải trả				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu các khoản lãi và phí phải trả trên Bảng CĐKT trừ (-) chỉ tiêu 05 - Mục I
25	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Các khoản phải trả"; "Các khoản nợ khác" trên bảng CĐKT và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập					**∑ (01 ÷ 25)**
26	Thuế TNDN đã nộp (*)				Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ báo cáo
27	Chi từ các quỹ của TCTD (*)				Căn cứ vào số tiền chi ra từ các quỹ trong kỳ báo cáo (*Tùy vào tính chất chi của từng quỹ, TCTD đưa vào luồng tiền thích hợp*)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				**∑ (01 ÷ 27)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
01	Mua sắm TSCĐ (*)				Số tiền đã chi ra mua sắm TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)				Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)				Số tiền đã chi ra mua bất động sản đầu tư theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Số tiền thu được từ bán, thanh lý, tài sản trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)				Số tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư cộng (+) giá trị còn lại bất động sản đầu tư
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)				Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các Đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)				Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các Đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn				Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				**∑ (01 ÷ 09)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu				Tiền thu góp vốn của Chủ sở hữu, vốn nhà nước cấp trong kỳ, tiền thực thu về việc phát hành cổ phiếu
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có; các khoản vay dài hạn khác
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)				Số tiền chi cổ tức cho cổ đông, lợi nhuận đã chia trong năm
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)				Số tiền ngân hàng thực tế bỏ ra để mua cổ phiếu quỹ
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc bán cổ phiếu quỹ
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				**∑ (01 ÷ 06)**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**				**(I + II + III) và bằng số chênh lệch giữa (VII - VI - V)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**				Chỉ tiêu "tiền và tương đương tiền cuối kỳ" của báo báo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**				ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của các khoản mục
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**				Số kỳ này của các chỉ tiêu "tiền mặt tại quỹ"; "tiền gửi tại NHNN"; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ ĐK tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

1. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Cột 5 là cột hướng dẫn cách lấy số liệu chung nhất và không đưa nội dung cột này khi lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp, phương pháp lấy số liệu để lập báo cáo có thể thay thế bằng cách lấy số liệu thu/chi trên các tài khoản tiền và tương đương tiền.

- Chỉ tiêu (*)/() trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Các chỉ tiêu (4), (5), (6) của phần lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư về mua sắm, thu/chi thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư không có trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của TCTD nhưng có trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các Công ty con của TCTD (áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các TCTD để hạch toán) có chức năng kinh doanh bất động sản.

2. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

- Các TCTD lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tương tự như việc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bổ sung thêm một số nguyên tắc kế toán hợp nhất sau:

* Các hoạt động mua và thanh lý công ty con: khi một công ty con thêm vào hay bớt đi khỏi một tập đoàn trong năm tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phải bao gồm cả luồng tiền của các công ty con này thực hiện trong giai đoạn mà báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm cả kết quả kinh doanh của các công ty con này. Tổng luồng tiền phát sinh từ mua hay thanh lý công ty con được phải được trình bày riêng biệt.

* Loại bỏ các giao dịch nội bộ tập đoàn

* Ảnh hưởng của tỷ giá.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo phương pháp trực tiếp được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và của các công ty con (Các báo cáo này cũng được lập thống nhất theo phương pháp trực tiếp) bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại ra các tác động của các lưu chuyển tiền tệ trong nội bộ tập đoàn.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được được lập theo phương pháp gián tiếp căn cứ vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và các tài liệu liên quan đến hợp nhất báo cáo.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B05/TCTD: đối với BCTC[25]**
Địa chỉ:..... **- B05/TCTD -HN: đối với BCTC hợp nhất[26]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng..... năm.....
(hoặc Quý..... năm.....)

I. Đặc điểm hoạt động của TCTD

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị
2. Hình thức sở hữu vốn
3. Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người)
4. Thành phần Ban Tổng giám đốc/Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:..... Số công ty con:.....
6. Công ty con: Tên, giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào Công ty con
7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../...../..... kết thúc vào ngày...../..../.....)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế, trong đó nêu rõ các chuẩn mực áp dụng, các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực vận dụng, những trường hợp không tuân thủ chuẩn mực và lý do.
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán quan trọng.
- Hợp nhất báo cáo (nếu có): Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính.
- Cơ sở điều chỉnh các sai sót.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại TCTD

1. Chuyển đổi tiền tệ: nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

---

[25] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[26] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Các TCTD 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế liên quan đến công cụ tài chính đối với việc hạch toán kế toán các giao dịch ngoại hối và các hợp đồng phái sinh phải thuyết minh nội dung khác biệt giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam và ảnh hưởng của sự khác biệt đó đến thông tin trên báo cáo tài chính.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh.

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư.

8. Kế toán TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình

9. Kế toán lợi thế thương mại

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

10. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình;

- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:

* Thuê hoạt động: khi TCTD là người đi thuê và khi là người cho thuê

* Thuê tài chính: khi TCTD là người đi thuê và khi là người cho thuê

- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền)

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành.

18. Vốn chủ sở hữu

- Phát hành cổ phiếu: chi phí phát sinh, thặng dư cổ phần (nếu có)...

- Cổ tức trả trên cổ phiếu thường

- Cổ phiếu quỹ

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền mặt bằng VND	....	....
Tiền mặt bằng ngoại tệ	....	....
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	....	....
Vàng tiền tệ	....	....
Vàng phi tiền tệ	....	....
Kim loại quý, đá quý khác	....	....
Tổng	....	....

- TCTD trình bày về dự phòng giảm giá trích lập đối với vàng phi tiền tệ, kim loại quý, đá quý (số dự phòng; cơ sở trích lập).

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại tệ	...	...
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	...	...
Tiền gửi khác	...	...
Tổng	...	...

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn:	…	…
- Bằng VND	…	…
- Bằng ngoại hối	…	…
Tiền gửi có kỳ hạn:	…	…
- Bằng VND	…	…
- Bằng ngoại hối	…	…
- Dự phòng rủi ro	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

3.2. Cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Bằng VND	…	…
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	…	…
- Bằng ngoại hối	…	…
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	…	…
- Dự phòng rủi ro	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**…**	**…**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
- Nợ đủ tiêu chuẩn	…	…
- Nợ cần chú ý	…	…
- Nợ dưới tiêu chuẩn	…	…
- Nợ nghi ngờ	…	…
- Nợ có khả năng mất vốn	…	…
Tổng	**…**	**…**

3.3. Cho vay các quỹ tín dụng nhân dân (áp dụng riêng đối với Ngân hàng Hợp tác xã)

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Bằng VND	…	…
- Mở rộng tín dụng	…	…
- Hỗ trợ khả năng chi trả	…	…
- Hỗ trợ khó khăn về tài chính	…	…
- Cho vay đặc biệt	…	…
- Dự phòng rủi ro	(…)	(…)
Trong đó: - Dự phòng chung	(…)	(…)
- Dự phòng cụ thể	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay đối với các QTDND:

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
- Nợ đủ tiêu chuẩn	…	…
- Nợ cần chú ý	…	…
- Nợ dưới tiêu chuẩn	…	…
- Nợ nghi ngờ	…	…
- Nợ có khả năng mất vốn	…	…
Tổng	**…**	**…**

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
4.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	…	…
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	…	…
Tổng	**...**	**...**
4.2. Chứng khoán Vốn[5]		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	…	…
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(...)**	**(...)**
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(…)	(…)
- Dự phòng chung	(…)	(…)
- Dự phòng cụ thể	(…)	(…)

[5] Đối với chứng khoán vốn thuộc nhóm chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu, chỉ áp dụng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	…	…
+ Chưa niêm yết	…	…
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	…	…
+ Chưa niêm yết	…	…
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	…	…
+ Chưa niêm yết	…	…

4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại

Chứng khoán kinh doanh phân loại ra khỏi nhóm khi không còn nắm giữ với mục đích bán lại trong thời gian ngắn.

TCTD phải trình bày nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)**	
			Tài sản	**Công nợ**
	Tại ngày cuối kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		...	...
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		...	...
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		...	...
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		…	…
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		...	...
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		...	...
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		...	...
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		...	...

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		...	...
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		…	…
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		...	...
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		...	...
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			

6. Cho vay khách hàng

6.1. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	...	...
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	...	...
Cho thuê tài chính	...	...
Các khoản trả thay khách hàng	...	...
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	...	...
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	...	...
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	...	...
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	...	...
Tổng	**...**	**...**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
Nợ cần chú ý	...	...
Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
Nợ nghi ngờ	...	...
Nợ có khả năng mất vốn	...	...
Tổng	**...**	**...**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ ngắn hạn	...	...
Nợ trung hạn	...	...
Nợ dài hạn	...	...
Tổng	...	...

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Cho vay các TCKT	...	...
(Trình bày chi tiết theo loại hình doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê quy định)		
Cho vay cá nhân	...	...
Cho vay khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành: Các TCTD phân tích dư nợ cho vay theo chỉ tiêu ngành kinh tế do Tổng cục thống kê quy định.

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung	***Dự phòng cụ thể***
Kỳ này		
- Số dư đầu kỳ	...	...
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	...	...
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(...)	(...)
- Số dư cuối kỳ	...	...
Kỳ trước		
- Số dư đầu kỳ	...	...
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	...	...
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(...)	(...)
- Số dư cuối kỳ	...	...

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Mua nợ bằng VND	…	…
- Mua nợ bằng ngoại tệ	…	…
- Dự phòng rủi ro	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

TCTD thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Nợ gốc đã mua	…	…
- Lãi của khoản nợ đã mua	…	…
Tổng	**…**	**…**

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
a) Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	…	…
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	…	…
b) Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	…	…
c) Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(...)	(...)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(…)	(…)
- Dự phòng chung	(…)	(…)
- Dự phòng cụ thể	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

8.2. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán sẵn sàng để bán

TCTD phải trình bày nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.

8.3. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	…	…
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	…	…
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(...)	(...)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(…)	(…)
- Dự phòng chung	(…)	(…)
- Dự phòng cụ thể	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

8.4. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

TCTD phải trình bày nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.

8.5. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	…	…
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(…)	(…)
Tổng	**…**	**…**

8.6. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
Nợ cần chú ý	...	...
Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
Nợ nghi ngờ	...	...
Nợ có khả năng mất vốn	...	...
Tổng	**...**	**...**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Đầu tư vào công ty con (*)	...	...
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	...	...
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	...	...
Các khoản đầu tư dài hạn khác	...	...
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(...)	(...)
Tổng	...	...

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	**Kỳ này**			**Kỳ trước**		
	Giá gốc	**Giá trị hiện tại (*)**	**Tỷ phần nắm giữ (%)**	**Giá gốc**	**Giá trị hiện tại (*)**	**Tỷ phần nắm giữ (%)**
Đầu tư vào các TCTD						
TCTD....						
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty....						

Ghi chú: (*) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	...	...
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	...	...
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	...	...
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	...	...
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	...	...
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	...	...
Các thay đổi khác	...	...

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ - Tăng khác - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

- Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

Khoản mục	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản				
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng				
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý				
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai				
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai				
Các thay đổi khác				

13. Bất động sản đầu tư *(Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá Bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				

14. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
2. Các khoản phải thu (*)		
3. Tài sản có khác		
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
Tổng		

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Chi phí XDCB dở dang	…	…
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình….....	…	…
+ Công trình….....	…	…

14.2. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Các khoản phải thu nội bộ	…	…
Các khoản phải thu bên ngoài	…	…
Tổng	**…**	**…**

14.3. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Bất động sản	…	…
Cổ phiếu	…	…
Khác	…	…
Tổng	**…**	**…**

14.4. Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
Nợ cần chú ý	...	...
Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
Nợ nghi ngờ	...	...
Nợ có khả năng mất vốn	...	...
Tổng	**...**	**...**

14.5. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	…	…
Dự phòng rủi ro tín dụng		
- Dự phòng chung	...	...
- Dự phòng cụ thể	...	...
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	...	...
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	...	...
Tổng	**...**	**...**

15. Lợi thế thương mại *(đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ		

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
16.1. Vay NHNN	**...**	**...**
Vay theo hồ sơ tín dụng	...	...
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	...	...
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	...	...
Vay thanh toán bù trừ	...	...
Vay hỗ trợ đặc biệt	...	...
Vay khác	...	...
Nợ quá hạn	...	...
16.2. Tiền gửi của KBNN	**...**	**...**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	...	...
Tiền gửi bằng ngoại tệ	...	...
16.3. Các khoản nợ khác	**...**	**...**
Tổng	**...**	**...**

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
a) Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
b) Tiền gửi có kỳ hạn	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
Tổng	**...**	**...**

17.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	...	...
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	...	...
Vay cầm cố, thế chấp	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	...	...
Vay cầm cố, thế chấp	...	...
Tổng	**...**	**...**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**...**	**...**

Ngoài các thông tin trên, TCTD trình bày cụ thể về các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng bao gồm:

- Chi tiết những lần không trả được (nếu có) của nợ gốc, nợ lãi của các khoản vay đó;

- Giá trị ghi sổ của khoản vay mà đơn vị không có khả năng thanh toán tại ngày báo cáo; và

- Thông tin về việc khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán nêu trên của TCTD hoặc việc đàm phán lại điều khoản trả nợ đối với những khoản vay đó.

17.3. Tiền gửi của các QTDND (áp dụng riêng đối với Ngân hàng Hợp tác xã)

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
Trong đó: - Tiền gửi thanh toán	...	...
- Tiền gửi duy trì tối thiểu	...	...
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trong đó: Tiền gửi điều hòa	...	...
Tổng	**...**	**...**

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi ký quỹ	...	...
Tổng	**...**	**...**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi của TCKT	...	...
(Trình bày chi tiết theo chỉ tiêu loại hình doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê quy định)		
Tiền gửi của cá nhân	...	...
Tiền gửi của các đối tượng khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	...	...
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	...	...
Tổng	**...**	**...**

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Thuyết minh về các giấy tờ có giá TCTD đã phát hành, phân loại theo kỳ hạn (dưới 12 tháng, từ 12 tháng tới 5 năm và từ 5 năm trở lên), loại giấy tờ có giá phát hành, mệnh giá, chiết khấu, phụ trội...

21. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Các khoản phải trả nội bộ	...	...
Các khoản phải trả bên ngoài	...	...
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	...	...
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	...	...
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	...	...
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	...	...
Tổng	**...**	**...**

22. Thuế thu nhập hoãn lại

22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	...	...
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**...**	**...**

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ													
Tăng trong kỳ - Tăng vốn trong kỳ - Lợi nhuận tăng trong kỳ - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn - Bán cổ phiếu quỹ - Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ - Sử dụng trong kỳ - Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước - Tạm trích lập các quỹ - Mua cổ phiếu quỹ - Chia cổ tức - Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ													

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu:

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

23.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH:	...	...

Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	...	...

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này			**Kỳ trước**		
	Tổng số	**Vốn CP thường**	**Vốn CP ưu đãi**	**Tổng số**	**Vốn CP thường**	**Vốn CP ưu đãi**
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)						
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Tổng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:.....

23.5. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

23.6. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập lãi tiền gửi	...	...
Thu nhập lãi cho vay	...	...
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	...	...
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	...	...
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	...	...
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	...	...
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	...	...
Thu khác từ hoạt động tín dụng	...	...
Tổng	**...**	**...**

Trường hợp được Nhà nước trợ giúp về lãi suất thì báo cáo tài chính phải trình bày quy mô của các khoản tín dụng ưu đãi này và ảnh hưởng của chúng đến thu nhập lãi.

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Trả lãi tiền gửi	...	...
Trả lãi tiền vay	...	...
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	...	...
Trả lãi tiền thuê tài chính	...	...
Chi phí hoạt động tín dụng khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

Trường hợp được Nhà nước trợ giúp về lãi suất thì báo cáo tài chính phải trình bày quy mô của các khoản tín dụng ưu đãi này và ảnh hưởng của chúng đến chi phí lãi.

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ: nêu cụ thể các khoản thu nhập, chi phí chính từ phí dịch vụ và tính lãi/lỗ thuần.

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	...	...
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	...	...
- Thu từ kinh doanh vàng	...	...
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	...	...
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	...	...
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	...	...
- Chi về kinh doanh vàng	...	...
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**...**	**...**

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**...**	**...**

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	...	...
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	...	...
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**...**	**...**

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	...	...
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)	...	...
Các khoản thu nhập khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác: nêu số liệu chi tiết thu/chi và cho từng loại hoạt động.

32. Chi phí hoạt động:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	...	...
2. Chi phí cho nhân viên:	...	...
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	...	...
- Các khoản chi đóng góp theo lương	...	...
- Chi trợ cấp	...	...
- Chi khác cho nhân viên	...	...
3. Chi về tài sản:	...	...
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	...	...
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	...	...
Trong đó:		
- Công tác phí	....	...
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	....	...
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	...	...

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	...	...
7. Chi phí hoạt động khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

33. Chi phí thuế thu nhập

	Kỳ này	***Kỳ trước***
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	...	...
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:		
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	...	...
- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu (chỉ có đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)	...	...
- ...	...	...
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
-	...	...
2. Thu nhập chịu thuế	...	...
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	...	...
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	...	...
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	...	...
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	...	...
33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	...	...
Tiền gửi tại NHNN	...	...
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	...	...
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	...	...
Tổng	**...**	**...**

35. Mua mới và thanh lý các công ty con

	BCTC		**BCTC HỢP NHẤT**	
	Kỳ này	**Kỳ trước**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	...	...	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	...	...	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0	...	...
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	0	0	...	...
Tổng	**...**	**...**	**...**	**...**

VIII. Các thông tin khác

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
I. Tổng số cán bộ, CNV		
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương		
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1 + 2 + 3)		
5. Tiền lương bình quân		
6. Thu nhập bình quân		

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt 3. Thuế TNDN 4. Thuế xuất, nhập khẩu 5. Thuế sử dụng vốn NSNN 6. Thuế tài nguyên 7. Thuế nhà đất 8. Tiền thuê đất 9. Các loại thuế khác 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

38. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp,cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

38.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

- TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*.

- TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị (tính theo mệnh giá) và khu vực phát hành (Chính phủ, doanh nghiệp) công cụ chuyển nhượng, GTCG đã mua có kỳ hạn, mua có bảo lưu quyền truy đòi, nhận cầm cố tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*.

b) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của TCTD khác

- TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản thế chấp ghi nhận tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*.

- TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị (tính theo mệnh giá) công cụ chuyển nhượng, GTCG đã mua có kỳ hạn, nhận cầm cố tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*.

c) Trường hợp TCTD nắm giữ tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ 3 trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật, TCTD cần thuyết minh các thông tin sau:

- Giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*;

- Giá trị của tài sản thế chấp đã bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ 3 và thông tin về nghĩa vụ hoàn trả tài sản của đơn vị; và

- Điều khoản và điều kiện liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp.

38.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

TCTD trình bày cụ thể loại hình, giá trị tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu tại thời điểm lập *báo cáo tài chính*; và thuyết minh những điều khoản và điều kiện thế chấp, cầm cố (đối với tài sản, GTCG thế chấp, cầm cố), điều khoản chuyển giao rủi ro/lợi ích và quyền sở hữu (đối với công cụ chuyển nhượng và GTCG bán có kỳ hạn) theo các chỉ tiêu sau:

- Chứng khoán kinh doanh
- Chứng khoán đầu tư
- Tài sản cố định
- Tài sản khác.

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

Trình bày chi tiết các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra.

40. Hoạt động ủy thác/nhận ủy thác và đại lý TCTD

40.1. Hoạt động ủy thác

TCTD phải trình bày giá trị vốn ủy thác tại thời điểm lập *báo cáo tài chính* theo từng loại hình ủy thác (bao gồm: Cho vay; Cho thuê tài chính; Góp vốn, mua cổ phần; Đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh; Mua trái phiếu doanh nghiệp; hoạt động ủy thác khác).

40.2. Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

42. Thông tin về các bên liên quan

Nguyên tắc và phương pháp trình bày các thông tin về các bên có liên quan thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan. Bên liên quan là người có liên quan của một tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Các thông tin chủ yếu có ảnh hưởng đến các bên liên quan cần phải trình bày:

(1) Giao dịch với Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc/Giám đốc, Ban Kiểm soát: thu nhập từ TCTD chi trả, dư nợ vay, phải thu, phải trả;

(2) Giá trị tài sản, dịch vụ được mua/bán, thuê/cho thuê, cung cấp/được cung cấp giữa các bên liên quan;

(3) Các khoản tài trợ (bao gồm cả giao dịch cho vay) bảo lãnh và thế chấp;

(4) Các mối quan hệ có tồn tại sự kiểm soát của TCTD và các bên liên quan;

(5) Các giao dịch giữa các bên liên quan có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của TCTD.

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT: Các TCTD thuyết minh các sự kiện trọng yếu.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	**Tổng tiền gửi**	**Các cam kết tín dụng**	**CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)**	**Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)**
Trong nước					
Nước ngoài					

- TCTD cần thuyết minh về căn cứ lập báo cáo và rủi ro tiềm ẩn ở mỗi khu vực.

IX. Quản lý rủi ro tài chính

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

TCTD thuyết minh về chính sách, hạn mức rủi ro, công cụ sử dụng để quản lý rủi ro.

46. Rủi ro tín dụng

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng.

47. Rủi ro thị trường

47.1. Rủi ro lãi suất:

- Trình bày lãi suất thực tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau.

- Trình bày mô hình sử dụng để đo lường, quản lý rủi ro lãi suất.

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

	Quá hạn	**Không chịu lãi**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 tháng đến 6 tháng**	**Từ trên 6 tháng đến 12 tháng**	**Từ trên 1 năm đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
Tài sản									
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý									
II. Tiền gửi tại NHNN									
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)									
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)									
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									
VI. Cho vay khách hàng (*)									
VII. Chứng khoán đầu tư (*)									
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)									
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									
X. Tài sản Có khác (*)									
Tổng tài sản									
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									
II. Tiền gửi của khách hàng									
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
V. Phát hành giấy tờ có giá									
VI. Các khoản nợ khác									

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

47.2. Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro.

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới.

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý				
II. Tiền gửi tại NHNN				
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)				
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)				
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				
VI. Cho vay khách hàng (*)				
VII. Chứng khoán đầu tư (*)				
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
X. Các tài sản Có khác (*)				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác				

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài				
II. Tiền gửi của khách hàng				
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
V. Phát hành giấy tờ có giá				
VI. Các khoản nợ khác				
VII. Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng				

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

47.3. Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý								
II. Tiền gửi tại NHNN								
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)								
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)								
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								
VI. Cho vay khách hàng (*)								
VII. Chứng khoán đầu tư (*)								
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
X. Tài sản Có khác (*)								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II. Tiền gửi của khách hàng								
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V. Phát hành giấy tờ có giá								
VI. Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.*

47.4. Rủi ro giá cả thị trường khác *(Nếu TCTD có quy mô hoạt động lớn)*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, TCTD trình bày về bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

+ Loại tài sản/công nợ

+ Giá trị tài sản/công nợ: giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo.

+ Mô hình đo lường rủi ro sử dụng."

X. Báo cáo bộ phận

- Các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận. Khuyến khích (không bắt buộc) các TCTD không phát hành hoặc không có chứng khoán trao đổi công khai trình bày báo cáo tài chính bộ phận.

Nếu TCTD lập báo cáo bộ phận phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì báo cáo bộ phận cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty con của TCTD có chứng khoán trao đổi công khai thì công ty con đó sẽ trình bày thông tin bộ phận trong báo cáo tài chính riêng của công ty con.

- TCTD trình bày nguyên tắc xác định các bộ phận phải báo cáo, nguyên tắc lập báo cáo bộ phận chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu và quy định nội bộ về phương pháp tính toán và phân bổ các chỉ tiêu tài chính (tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí bộ phận) theo lĩnh vực kinh doanh/khu vực địa lý.

Nếu báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh, thì báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo khu vực địa lý. Nếu báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo khu vực địa lý thì báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

48. Báo cáo bộ phận chính yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực kinh doanh 1		**Lĩnh vực kinh doanh 2**		**…**	**Khác**		**Điều chỉnh (*)**		**Tổng cộng**	
	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**		**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
I. Doanh thu											
1. Doanh thu lãi											
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài											
Doanh thu lãi từ nội bộ											
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ											
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác											
II. Chi phí											
1. Chi phí lãi											
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài											
Chi phí lãi nội bộ											
2. Chi phí khấu hao TSCĐ											
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh											
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro											
Chi phí dự phòng rủi ro											
Kết quả kinh doanh bộ phận											
III. Tài sản											
1. Tiền mặt											
2. Tài sản cố định											
3. Tài sản khác											

	Lĩnh vực kinh doanh 1		Lĩnh vực kinh doanh 2		…	Khác		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
IV. Nợ phải trả											
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài											
2. Nợ phải trả nội bộ											
3. Nợ phải trả khác											

Hoặc

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Khu vực 1		Khu vực 2		…	Khác		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Doanh thu											
1. Doanh thu lãi											
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài											
Doanh thu lãi nội bộ											
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ											
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác											
II. Chi phí											
1. Chi phí lãi											
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài											
Chi phí lãi từ nội bộ											
2. Chi phí khấu hao TSCĐ											
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh											
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro											
Chi phí dự phòng rủi ro											
Kết quả kinh doanh bộ phận											
III. Tài sản											
1. Tiền mặt											
2. Tài sản cố định											
3. Tài sản khác											

	Khu vực 1		Khu vực 2		…	Khác		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
IV. Nợ phải trả											
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài											
2. Nợ phải trả nội bộ											
3. Nợ phải trả khác											

Ghi chú: (*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ.

49. Báo cáo bộ phận thứ yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực kinh doanh 1		Lĩnh vực kinh doanh 2		…	Khác		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kết quả kinh doanh bộ phận											
Tài sản bộ phận											
Nợ phải trả bộ phận											

Hoặc

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Khu vực 1		Khu vực 2		…	Khác		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kết quả kinh doanh bộ phận											
Tài sản bộ phận											
Nợ phải trả bộ phận											

Ghi chú: (*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ.

Ngoài các thông tin yêu cầu tại mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B02a/TCTD: đối với BCTC[27]**
Địa chỉ:..... **- B02a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[28]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
Dạng đầy đủ

Quý... năm.....

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**			
	... (*)			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**			
	... (*)			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế			
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		Chênh lệch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm)	
b	Lợi nhuận/lỗ lũy kế năm trước		DC TK 69 (nếu DN thì ghi bằng số âm)	
	... (*)			

Ghi chú:

- (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số này trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B02/TCTD và B02/TCTD-HN.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[27] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[28] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B03a/TCTD: đối với BCTC[29]**
Địa chỉ:..... **- B03a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[30]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Thu nhập lãi thuần**					
	... (*)					

***Ghi chú*:** (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B03/TCTD và Mẫu B03/TCTD-HN.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[29] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[30] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC[31]**
Địa chỉ:..... **- B04a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[32]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp)
(Dạng đầy đủ)
Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
	... (*)			

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B04/TCTD và Mẫu B04/TCTD-HN.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[31] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[32] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC[33]**
Địa chỉ:..... **- B05a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[34]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý... năm.....

I. Đặc điểm hoạt động của TCTD

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

2. Hình thức sở hữu vốn

3. Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người)

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc/Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:..... Số công ty con:.....

6. Công ty con: Tên, giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào Công ty con

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày...../..../....)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế, trong đó nêu rõ các chuẩn mực áp dụng, các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực vận dụng, những trường hợp không tuân thủ chuẩn mực và lý do.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán quan trọng.

- Hợp nhất báo cáo (nếu có): Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính.

- Cơ sở điều chỉnh các sai sót

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại TCTD

1. Chuyển đổi tiền tệ: nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

---

[33] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[34] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Các TCTD 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế liên quan đến công cụ tài chính đối với việc hạch toán kế toán các giao dịch ngoại hối và các hợp đồng phái sinh phải thuyết minh nội dung khác biệt giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam và ảnh hưởng của sự khác biệt đó đến thông tin trên báo cáo tài chính.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh.

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn)

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền)

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành.

12. Vốn chủ sở hữu

- Phát hành cổ phiếu: chi phí phát sinh, thặng dư cổ phần (nếu có)...
- Cổ tức trả trên cổ phiếu thường
- Cổ phiếu quỹ
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

13. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
1.1. Chứng khoán Nợ	...	...
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	…	…
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	…	…
1.2. Chứng khoán Vốn	...	...
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	…	…
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	…	…
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	...	...
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	...	...
Tổng	**...**	**...**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)**	
			Tài sản	**Công nợ**
	Tại ngày cuối kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		...	...
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		...	...
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		...	...
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		…	…
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		...	...
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		...	...
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		...	...
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		...	...
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		...	...
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		...	...
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		…	…
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		...	...
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		...	...
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			

3. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	...	...
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	...	...
Cho thuê tài chính	...	...
Các khoản trả thay khách hàng	...	...
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	...	...
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	...	...
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	...	...
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	...	...
Tổng	...	...

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
Nợ cần chú ý	...	...
Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
Nợ nghi ngờ	...	...
Nợ có khả năng mất vốn	...	...
Tổng	...	...

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ ngắn hạn	...	...
Nợ trung hạn	...	...
Nợ dài hạn	...	...
Tổng	...	...

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	***Dự phòng cụ thể***
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	...	...
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	...	...
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ		
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	...	...
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	...	...
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ	...	...

5. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	...	...
a) Chứng khoán Nợ		
b) Chứng khoán Vốn		
c) Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(...)	(...)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	...	...
a) Giá trị chứng khoán	...	...
b) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(...)	(...)
Tổng	...	...

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Đầu tư vào công ty con (*)	...	...
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	...	...
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	...	...
Các khoản đầu tư dài hạn khác	...	...
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(...)	(...)
Tổng	...	...

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	**Kỳ này**			**Kỳ trước**		
	Giá gốc	**Giá trị hiện tại (*)**	**Tỷ phần nắm giữ (%)**	**Giá gốc**	**Giá trị hiện tại (*)**	**Tỷ phần nắm giữ (%)**
Đầu tư vào các TCTD						
TCTD....						
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty....						

Ghi chú: (*) trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
1. Vay NHNN	...	...
2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	...	...
3. Các khoản nợ khác	...	...
Tổng	...	...

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a) Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
b) Tiền gửi có kỳ hạn	...	...
- Bằng VND	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
Tổng	**...**	**...**

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	...	...
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	...	...
Vay cầm cố, thế chấp	...	...
- Bằng ngoại hối	...	...
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	...	...
Vay cầm cố, thế chấp	...	...
Tổng	**...**	**...**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**...**	**...**

8.3. Tiền gửi của các quỹ tín dụng nhân dân (áp dụng riêng đối với Ngân hàng Hợp tác xã)

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
Trong đó: - Tiền gửi thanh toán	...	...
- Tiền gửi duy trì tối thiểu	...	...
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trong đó: Tiền gửi điều hòa	...	...
Tổng	**...**	**...**”

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng	...	...
Tiền gửi ký quỹ	...	...
Tổng	...	...

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường *(không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)*

Thuyết minh về các giấy tờ có giá TCTD đã phát hành và mua lại, thanh toán, phân loại theo kỳ hạn (dưới 12 tháng, từ 12 tháng tới 5 năm và từ 5 năm trở lên), loại giấy tờ có giá phát hành, mệnh giá, chiết khấu, phụ trội...

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Các khoản phải trả nội bộ	...	...
Các khoản phải trả bên ngoài	...	...

Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	...	...
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	...	...
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	...	...
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	...	...
Tổng	...	...

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt 3. Thuế TNDN 4. Thuế xuất, nhập khẩu 5. Thuế sử dụng vốn NSNN 6. Thuế tài nguyên 7. Thuế nhà đất 8. Tiền thuê đất 9. Các loại thuế khác 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...

- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	...	...
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ													
Tăng trong kỳ													
Giảm trong kỳ													
Số dư cuối kỳ													

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	...	...

Cổ phiếu ưu đãi:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	...	...

13.3. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

13.4. Cổ tức:

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	...	...
Cổ tức đã trả/Cổ phần	...	...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập lãi tiền gửi	...	...
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	...	...
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	...	...
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	...	...
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	...	...
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	...	...
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	...	...
Thu khác từ hoạt động tín dụng	...	...
Tổng	**...**	**...**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Trả lãi tiền gửi	...	...
Trả lãi tiền vay	...	...
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	...	...
Trả lãi tiền thuê tài chính	...	...
Chi phí hoạt động tín dụng khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	...	...

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	...	...
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	...	...
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	...	...
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	...	...

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	***Kỳ trước***
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	...	...
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)	...	...
Các khoản thu nhập khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

19. Chi phí hoạt động:

	Kỳ này	***Kỳ trước***
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	...	...
2. Chi phí cho nhân viên:	...	...
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	…	…
- Các khoản chi đóng góp theo lương	...	...
- Chi trợ cấp	...	...
- Chi khác cho nhân viên	...	...
3. Chi về tài sản:	...	...
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	...	...
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	...	...
Trong đó: - Công tác phí	...	...
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	...	...
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	...	...
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	...	...
7. Chi phí hoạt động khác	...	...
Tổng	**...**	**...**

VII. Các thông tin khác

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

21. Thông tin về các bên liên quan

Nguyên tắc và phương pháp trình bày các thông tin về các bên có liên quan thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan. Bên liên quan là người có liên quan của một tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Các thông tin chủ yếu có ảnh hưởng đến các bên liên quan cần phải trình bày:

(1) Giá trị tài sản, dịch vụ được mua/bán, thuê/cho thuê, cung cấp/được cung cấp giữa các bên liên quan;

(2) Các khoản tài trợ (bao gồm cả giao dịch cho vay) bảo lãnh và thế chấp;

(3) Các mối quan hệ có tồn tại sự kiểm soát của TCTD và các bên liên quan;

(4) Các giao dịch giữa các bên liên quan có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của TCTD.

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước					
Nước ngoài					

- TCTD cần thuyết minh về căn cứ lập báo cáo và rủi ro tiềm ẩn ở mỗi khu vực.

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

TCTD thuyết minh về chính sách, hạn mức rủi ro, công cụ sử dụng để quản lý rủi ro.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất:

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

	Quá hạn	**Không chịu lãi**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 tháng đến 6 tháng**	**Từ trên 6 tháng đến 12 tháng**	**Từ trên 1 năm đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
Tài sản									
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý									
II. Tiền gửi tại NHNN									

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)									
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)									
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									
VI. Cho vay khách hàng (*)									
VII. Chứng khoán đầu tư (*)									
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)									
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									
X. Tài sản Có khác (*)									
Tổng tài sản									
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									
II. Tiền gửi của khách hàng									
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
V. Phát hành giấy tờ có giá									
VI. Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

24.2. Rủi ro tiền tệ

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý					
II. Tiền gửi tại NHNN					
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)					
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)					
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					
VI. Cho vay khách hàng (*)					
VII. Chứng khoán đầu tư (*)					
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư					
X. Các tài sản Có khác (*)					
Tổng tài sản					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác					
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài					
II. Tiền gửi của khách hàng					
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					
V. Phát hành giấy tờ có giá					
VI. Các khoản nợ khác					
VII. Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Trạng thái tiền tệ nội bảng					
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

24.3. Rủi ro thanh khoản

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý								
II. Tiền gửi tại NHNN								
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)								
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)								
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								
VI. Cho vay khách hàng (*)								
VII. Chứng khoán đầu tư (*)								
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
X. Tài sản Có khác (*)								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II. Tiền gửi của khách hàng								
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V. Phát hành giấy tờ có giá								
VI. Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

Ghi chú: *(*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

24.4. Rủi ro giá cả thị trường khác *(Nếu TCTD có quy mô hoạt động lớn)*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, TCTD trình bày về bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

+ Loại tài sản/công nợ

+ Giá trị tài sản/công nợ: giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B02b/TCTD: đối với BCTC[35]**
Địa chỉ:..... **- B02b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[36]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
Quý... năm...
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(4)	(5)
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**			
II	**Tiền gửi tại NHNN**			
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**			
IV	**Chứng khoán kinh doanh**			
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**			
VI	**Cho vay khách hàng**			
VII	**Chứng khoán đầu tư**			
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**			
IX	**Tài sản cố định**			
X	**Bất động sản đầu tư (Báo cáo tài chính hợp nhất)**			
XI	**Tài sản Có khác**			
Tổng cộng tài sản Có				
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**			

[35] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[36] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(4)	(5)
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác			
III	Tiền gửi của khách hàng			
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
VI	Phát hành giấy tờ có giá			
VII	Các khoản nợ khác			
Tổng cộng nợ phải trả				
VIII	Vốn và các quỹ			
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B03b/TCTD: đối với BCTC[37]**

Địa chỉ:..... **- B03b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[38]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thu nhập lãi thuần					
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ					
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối					
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán					
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác					
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					
VII	Chi phí hoạt động					
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng					
IX	Tổng lợi nhuận trước thuế					
X	Lợi nhuận sau thuế TNDN					
XI	Lợi nhuận/cổ phiếu trước ngày phân phối					
XII	Lợi nhuận/cổ phiếu sau ngày phân phối					

....., ngày.... tháng.... năm.....

Lập bảng	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[37] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[38] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số: - B04b/TCTD: đối với BCTC[39]**
Địa chỉ:..... **- B04b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất[40]**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)
(Theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp)
Dạng tóm lược

Quý.... năm.....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 02/VBHN-NHNN

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

[39] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[40] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng